

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 11/2023/DS-ST

Ngày 13 - 3 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Ông Nguyễn Thành Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Tiểu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2022/TLST- DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **H**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khóm K3, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà P, sinh năm 1979; địa chỉ: đường Đ, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền ngày 02-11-2022).

Bị đơn: Bà **D**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện S, tỉnh An Giang.

(Có mặt bà P, vắng mặt bà D)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà P trình bày:**

Ngày 04-5-2022, ông H có cho bà D vay số tiền 1.300.000.000 đồng để kinh doanh, **vay không tính lãi suất**, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 04-5-2022 đến ngày 04-6-2022. Khi vay, bà D có giao cho ông H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5560/22 cấp ngày 13-5-2022 cho bà D để tạo niềm tin. Hết thời hạn vay, ông H nhiều lần yêu cầu bà D trả lại số tiền đã vay nhưng bà D cố tình trốn tránh nghĩa vụ và không trả số tiền vay cho ông H. Sau đó, ông H xác minh, tìm hiểu thì biết được chứng nhận quyền sử dụng đất số 5560/22 cấp ngày 13-5-2022 cho bà D là giấy giả; đến nay bà D vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền vay còn nợ là 1.300.000.000 đồng, ông H yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 05-6-2022 đến ngày 13-3-2023.

Tài liệu, chứng cứ ông H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là biên nhận tiền ngày 04-5-2022.

*** Đối với bị đơn bà D:** Trong quá trình tố tụng bà D vắng mặt, Tòa án nhân dân huyện S đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập bà D tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng bà vẫn vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông H.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của ông H có mặt; bà D vắng mặt không có lý do.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa:**

- Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc bà D trả cho ông H số tiền vay còn nợ là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 05-6-2022 đến ngày 13-3-2023; buộc bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền vay còn nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại xã B, huyện S, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà D đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông H yêu cầu bà D trả số tiền vay còn nợ là 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*) và trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 05-6-2022 đến ngày 13-3-2023. Chứng cứ ông H cung cấp là bản chính biên nhận tiền ngày 04-5-2022 với nội dung “...tôi tên D...có nhận nợ của ông H...số tiền 1.300.000.000 đồng, hình thức nhận tiền: tiền mặt...thời gian: Vay 01 tháng (từ ngày 04/5/2022-04/06/2022”, biên nhận tiền do bà D ký và ghi họ tên vào mục người nhận tiền. Đối với yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật của ông H: Ông H cho bà D vay không có lãi nên lãi suất theo quy định của pháp luật trong trường hợp này là 10%/năm (tức 0,83%/tháng) trên số tiền chậm trả 1.300.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả (kể từ ngày 05-6-2022 đến ngày 13-3-2023 = 09 tháng 09 ngày), tức là $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 09 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 100.347.003 \text{ đồng}$ (*Một trăm triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm lẻ ba đồng*). Đến thời hạn trả nợ, ông H nhiều lần yêu cầu bà D trả số tiền đã vay nhưng bà D cố tình trốn tránh nghĩa vụ, đến nay vẫn không trả số tiền vay cho ông H; điều này đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay trong hợp đồng vay tài sản. Do đó, ông H yêu cầu bà D trả số tiền vay còn nợ là 1.300.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định

của pháp luật từ ngày 05-6-2022 đến ngày 13-3-2023 là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với bà D là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà D không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02 tháng 11 năm 2022 về “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” đối với thửa đất số 266, tờ bản đồ số 71, diện tích đất 58,7 m² tại phường Đ, thành phố X, tỉnh An Giang (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH05472 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 14-10-2014 cho bà A, bà A chuyển nhượng cho bà D vào ngày 13-5-2022 theo hồ sơ số: 5560/22) để đảm bảo thi hành án. Trả lại cho nguyên đơn số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 207.023.160 đồng (*Hai trăm lẻ bảy triệu không trăm hai mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng*) đã nộp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 153/2022/QĐ-BPBD ngày 02-11-2022.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh An Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

1. Buộc bà D trả cho ông H số tiền 1.400.347.003 đồng (*Một tỷ bốn trăm triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm lẻ ba đồng*) (Trong đó, số tiền vay gốc là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 13-3-2023 là 100.347.003 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông H có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền bà D phải trả cho ông H) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02 tháng 11 năm 2022 về “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” đối với thửa đất số 266, tờ bản đồ số 71, diện tích đất 58,7 m² tại phường Đ, thành phố X, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH05472 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 14-10-2014 cho bà A (bà A chuyển nhượng cho bà D vào ngày 13-5-2022 theo hồ sơ số: 5560/22) để đảm bảo thi hành án.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S hoàn trả lại cho ông H số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 207.023.160 đồng (*Hai trăm lẻ bảy triệu không trăm hai mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng*) theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 153/2022/QĐ-BPBD ngày 02-11-2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà D phải chịu 54.010.410 đồng (*Năm mươi bốn triệu không trăm mười nghìn bốn trăm mười đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông H số tiền 25.500.000 đồng (*hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011296 ngày 31-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh An Giang.

5. Quyền kháng cáo: Ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- + Nguyên đơn;
- + Bị đơn;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi